

**PHỤ LỤC I/BPKHCN: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI**

Mã NV	Mã phí	Danh mục phí dịch vụ	Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
		1. Mở tài khoản và quản lý tài khoản			
		1.1. Mở tài khoản tiền gửi			
DP	A0	Mở tài khoản tiền gửi	Miễn phí		
		Số dư tối thiểu	Thực hiện theo quy định của Agribank		
		1.2. Quản lý tài khoản			
DP	F0	Phí quản lý tài khoản VND	Tối đa 5.000 VNĐ/tháng		
		Phí quản lý tài khoản VND, số dư bình quân tháng trên 5 triệu đồng	Miễn phí (*)		
DP	FK	Phí quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán	Tối đa 3.000 VNĐ/ tháng		
DP	F1	Phí quản lý tài khoản ngoại tệ	Tối đa 0,5 USD/tháng		
DP	F4	Quản lý TKTT chung theo yêu cầu của khách hàng đối với TK VND	20.000 VNĐ/ tháng		
DP	F5	Quản lý TKTT chung theo yêu cầu của khách hàng đối với TK ngoại tệ	1 USD/tháng		
DP	F6	Quản lý TK khi có yêu cầu quản lý đặc biệt của chủ TK đối với TK VND	Theo thỏa thuận		
DP	F7	Quản lý TK khi có yêu cầu quản lý đặc biệt của chủ TK đối với TK Ngoại tệ	Theo thỏa thuận		
		1.3. Đóng tài khoản theo yêu cầu của chủ TK			
DP	F8	Đóng TK thanh toán VND dưới 1 năm kể từ ngày mở	20.000 VNĐ/TK		
DP	F9	Đóng sớm TK VND (tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi). Thời gian đóng sớm theo quy định của từng loại sản phẩm.	0%-0,03%	10.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ
DP	FA	Đóng TK ngoại tệ dưới 1 năm kể từ ngày mở	5 USD/TK		
DP	FB	Đóng sớm TK ngoại tệ (tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi) - Phí đóng sớm	0%-0,04%	5 USD	50 USD
		(Lưu ý: Nếu Khách hàng đóng sớm TK để chuyển sang sản phẩm khác thì không thu phí đóng sớm)			
		2. Nộp/rút tiền mặt			
		2.1. Tại chi nhánh mở tài khoản			
		2.1.1. Nộp tiền mặt			
DP	B0	Nộp tiền mặt bằng VND	Miễn phí		
DP	B1	Trường hợp nộp tiền mặt VND mệnh giá nhỏ từ 10.000 đồng trở xuống và số tiền nộp từ 1.000 tờ trở lên.	5.000 VNĐ/bó	20.000 VNĐ	
DP	B2	Nộp tiền mặt bằng USD có mệnh giá < 50 USD	0,4%	2 USD	
DP	B3	Nộp tiền mặt bằng USD có mệnh giá ≥ 50 USD	0,2%	2 USD	
DP	B4	Nộp tiền mặt ngoại tệ khác	0,4%	4 USD	
DP	B5	Nộp tiền mặt bằng EUR	0,3%	2 EUR	
DP	BI	Nộp tiền mặt bằng USD có mệnh giá < 50 USD và nộp số lượng từ 30 tờ trở lên (nộp tiền mặt để gửi tiết kiệm và thu trên số tiền vượt quá 30 tờ); Nộp tiền USD trắng.	2,0%	2 USD	

		2.1.2. Rút tiền mặt			
DP	B6	Rút TM VND (Không thu phí đối với các trường hợp rút tiền mặt để gửi tiền tiết kiệm, nộp vào tài khoản TT khác mở tại chi nhánh giao dịch, trả nợ tiền vay, trả phí dịch vụ...)	0-0,1%	5.000 VNĐ	
DP	B7	Rút TM từ TK USD lấy USD	0,2%	2 USD	
DP	B8	Rút TM từ TK ngoại tệ khác	0,4%	4 USD	
DP	B9	Rút TM từ TK EUR lấy EUR	0,3%	2 EUR	
		2.2. Khác chi nhánh mở tài khoản			
		2.2.1. Nộp tiền mặt			
DP/FX	DK/AM	Nộp VNĐ cùng tỉnh, thành phố (bao gồm cả phí kiểm đếm)(*)	0%-0,03%	10.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ
		Nộp VNĐ giữa các chi nhánh thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	Miễn phí		
DP/FX	C4/A4	Nộp VND khác: Tỉnh, TP	0,03%-0,06%	20.000 VNĐ	3.000.000 VNĐ
DP/FX	C4/A4	Riêng chi nhánh thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	0,03%	20.000 VNĐ	2.000.000 VNĐ
DP/FX	CI/AI	Trường hợp nộp tiền mặt VND mệnh giá nhỏ từ 10.000 đồng trở xuống và số tiền nộp từ 1.000 tờ trở lên. Ngoài các phí thu mục phí tương ứng trên (C0/A0, C1/A1, C2/A2, C3/A3, C4/A4) thu thêm phí tính theo bó	5.000 VNĐ/bó	20.000 VNĐ	
DP/FX	CK/AK	Giao dịch nộp tiền mặt sau giờ nộp tiền cho NHNN trên địa bàn (Không áp dụng với giao dịch nộp tiền để trả nợ vay) từ 1 tỷ đồng trở lên	Thỏa thuận		
DP/FX	C5/A5	Nộp tiền mặt bằng USD có mệnh giá < 50 USD	0,45%	3 USD	
DP/FX	C6/A6	Nộp tiền mặt bằng USD có mệnh giá ≥ 50 USD	0,25%	3 USD	
DP/FX	C7/A7	Nộp tiền mặt bằng EUR	0,35%	2 EUR	
DP/FX	CN/A8	Nộp tiền mặt bằng USD có mệnh giá < 50 USD và nộp số lượng từ 30 tờ trở lên (nộp tiền mặt để gửi tiết kiệm và thu trên số tiền vượt quá 30 tờ); Nộp tiền USD trắng.	2,3%	3 USD	
		2.2.2. Rút tiền mặt			
DP	C8	Rút TM VND từ tài khoản (TKTT, TGTK) cùng tỉnh, TP	0,005%-0,02%	15.000 VNĐ	3.000.000 VNĐ
DP	C8	Riêng chi nhánh thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	0,01%	15.000 VNĐ	3.000.000 VNĐ
DP	C9	Rút TM VND từ tài khoản (TKTT, TGTK) khác tỉnh, TP	0,02%-0,06%	20.000 VNĐ	3.000.000 VNĐ
DP	C9	Riêng chi nhánh thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh	0,02%	20.000 VNĐ	3.000.000 VNĐ
DP	CA	Rút TM USD từ Tiền gửi tiết kiệm USD cùng tỉnh	0,1%	2 USD	100 USD
DP	CB	Rút TM USD từ Tiền gửi tiết kiệm USD khác tỉnh	0,15%	2 USD	100 USD
DP	CL	Rút TM EUR từ Tiền gửi tiết kiệm EUR cùng tỉnh	0,1%	2 EUR	100 EUR
DP	CM	Rút TM EUR từ Tiền gửi tiết kiệm EUR khác tỉnh	0,15%	2 EUR	100 EUR
DP	CC	Rút TM USD từ Tài khoản thanh toán USD cùng tỉnh	0,3%	4 USD	150 USD

DP	CD	Rút TM USD từ Tài khoản thanh toán USD khác tỉnh	0,35%	4 USD	200 USD
DP	CG	Rút TM EUR từ Tài khoản thanh toán EUR cùng tỉnh	0,3%	4 EUR	150 EUR
DP	CH	Rút TM EUR từ Tài khoản thanh toán EUR khác tỉnh	0,35%	4 EUR	200 EUR
DP	CZ	Rút TM VND từ TKTT, TGTK không kỳ hạn trên số tiền mặt nộp/chuyển đến trong ngày	0,1%	20.000 VNĐ	
		Lưu ý: KH rút/đóng TKTT, TGTK khác chi nhánh nhưng chuyển sang loại hình tiền gửi khác của chính chủ tài khoản đó tại Chi nhánh giao dịch.	Miễn phí trên số tiền gửi lại		
		3. Dịch vụ khác			
DP	G0	Thông báo mất thẻ tiết kiệm, GTCG	100.000 VNĐ/01 thẻ		
DP	G1	Cấp lại thẻ tiết kiệm, GTCG (mất, hỏng...)	20.000VNĐ/01 thẻ		
DP	G2	Phong tỏa TK, xác nhận TK (vay cầm cố....) theo yêu cầu của NH khác	300.000 VNĐ/ lần/ tài khoản (15USD/ lần/ tài khoản)		
DP	G3	Phí kết nối thanh toán tài khoản VND	2.000.000 VNĐ/năm/TK		
DP	N6	Phí kết nối thanh toán tài khoản ngoại tệ	200 USD/năm		
DP	G4	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	100.000 VNĐ/01 hồ sơ hoặc 100.000 VNĐ/01 tài khoản (do Giám đốc Chi nhánh quyết định)		
DP	G5	Chuyển quyền sở hữu TGTK/TG CKH/GTCG	200.000 VNĐ/ sổ/ thẻ/ bản		
DP	G6	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận	20.000 VNĐ	
DP	G7	Cấp lại Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Trường hợp mất, hỏng, v.v...)	100.000 VNĐ/Hợp đồng		
DP	G8	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của khách hàng	50.000 VNĐ/ lần/ tài khoản VND (3USD/ lần/ tài khoản ngoại tệ)		
DP	H9	Thay đổi thông tin cá nhân	Miễn phí		
DP	HA	Chứng nhận việc khách hàng ủy quyền sử dụng tài khoản	30.000 VNĐ/tài khoản/người được ủy quyền	30.000 VNĐ	

Ghi chú:**1. Mã phí từ DP/F0 đến DP/F1 - Phí Quản lý tài khoản (Nội tệ, ngoại tệ):**

- Thu phí quản lý tài khoản áp dụng cho mọi đối tượng khách hàng có mở, sử dụng tài khoản thanh toán trong hệ thống Agribank.

- (*) Miễn phí quản lý tài khoản đối với các tài khoản thanh toán có số dư bình quân tháng trước liền kề đạt trên 05 triệu đồng: Thực hiện khi CNTT hoàn thiện chương trình triển khai.

2. Mã phí từ DP/F4 đến DP/F7 - Quản lý TK TGTT (Nội tệ, ngoại tệ):

Áp dụng khi khách hàng đăng ký mở tài khoản thanh toán chung hoặc quản lý tài khoản trong trường hợp đặc biệt. Chi nhánh thu phí dịch vụ định kỳ theo tháng, quý...

3. Mã phí DP/F9, DP/FB - Đóng sớm TK (tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi) theo yêu cầu khách hàng (Nội tệ, ngoại tệ):

Thời gian đóng sớm đối với các sản phẩm tiền gửi tiết kiệm thực hiện theo quy định hiện hành của Tổng Giám đốc.

4. Mã phí từ DP/FX C0/A0 đến DP/FX C7/A7 - Nộp tiền mặt khác chi nhánh mở tài khoản:

- Áp dụng với các sản phẩm dịch vụ được phép giao dịch khác chi nhánh (sản phẩm gửi rút nhiều nơi: TGTT, TGTK ...).
- Áp dụng cho khách hàng nộp tiền mặt/chuyển tiền cho người hưởng có tài khoản cùng hệ thống.

5. Mã phí DP/G0 - Thông báo mất sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá (GTCG):

- Áp dụng thu 1 lần khi khách hàng bị mất sổ tiết kiệm, GTCG đến Ngân hàng báo mất.
- Trường hợp sau khi báo mất, khách hàng tìm lại được sổ tiết kiệm, GTCG Ngân hàng không hoàn lại phí đã thu.

6. Mã phí DP/G1 – Cấp lại thẻ tiết kiệm, GTCG

Áp dụng thu khi khách hàng bị mất, hỏng sổ tiết kiệm, GTCG đến Ngân hàng cấp lại.

7. Phí kết nối thanh toán

Áp dụng đối với khách hàng có sử dụng dịch vụ kết nối thanh toán của Agribank.